

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự án/Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư phục vụ công tác đại tu tổ máy S2 NMNĐ Mông Dương 1.
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ tháng 08/2026.
- Tên gói thầu số 1: Cung cấp vật tư thay thế cho bơm tăng áp, bơm nước cấp, máy cấp than, máy đánh phá đông phục vụ công tác đại tu tổ máy S2 NMNĐ Mông Dương 1.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Bên mời thầu tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
- Thời gian thực hiện gói thầu (được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành công việc): Trong vòng 155 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó thời gian giao hàng và chứng từ kèm theo đạt yêu cầu trong vòng 140 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| 1. | Cút ống đúc 180 độ Đường kính ngoài 57,2mm. Độ dày 4,57mm. Bán kính cong R 63,5. Vật liệu TP310S. | Cái | 300 |
| 2. | Vật tư Votex Bao gồm các chi tiết: - Chi tiết 1: Duct Plate: OD Ø3212 x 2368 x 6 x 120 độ. Số lượng 3 cái. Vật liệu 253MA - Chi tiết 2: Support Ring: ID Ø3212 x 120 x 20 x 120 độ . Số lượng 3 cái. Vật liệu 253MA - Chi tiết 3: Gusset Palte: 89x76x6. Số lượng 36 cái. Vật liệu 253MA - Chi tiết 4: Stiffener Ring: Ø3402 x Ø3212 x 178x 6 x 115 độ. Số lượng 18 cái. Vật liệu 253MA - Chi tiết 5: Stiffener Ring: Ø3402 (OD)x 76 x 6 x 115 độ. Số lượng 9 cái. Vật liệu 253MA - Chi tiết 6: Stiffener Ring: Ø3402 x Ø3212 x 178x 6 x 5 độ. Số lượng 18 cái. Vật liệu 253MA - Chi tiết 7: Stiffener Ring: Ø3402 x Ø3212 x 76x 6 x 5 độ. Số lượng 9 cái. Vật liệu 253MA - Chi tiết 8: Backing Strip: 2238 x 50 x 6. Số lượng 3 cái. Vật liệu 253MA | Bộ | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| | - Chi tiết 9: Support Plate: 346 x 165 x 20. Số lượng 16 cái. Vật liệu 253MA - Chi tiết 10: Limiting Plate: 150 x 30 x 20. Số lượng 16 cái. Vật liệu 253MA - Chi tiết 11: Limiting Plate: 702 x 165 x 4. Số lượng 16 cái. Vật liệu 253MA. - Chi tiết 12: Gusset Palte: 673 x 10 x 4. Số lượng 16 cái. Vật liệu 253MA - Chi tiết 13: Backing Strip: 700 x 30 x 4. Số lượng 24 cái. Vật liệu 253MA - Chi tiết 14: Gusset Palte: 212 x 120 x 20. Số lượng 8 cái. Vật liệu 253MA (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-01-10226-A) | | |
| 3. | Tét chèn Gland Packing (Chi tiết 20A, 20B) vật liệu Braided Graphite Type: P-Gate, Class 600, body A216-WCB, size 800, Trim: CR13,HF, HF, 1480 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 4 |
| 4. | Vòng chèn Seal ring (Chi tiết 81) vật liệu Soft iron Type: P-Gate, Class 600, body A216-WCB, size 800, Trim: CR13,HF, HF, 1480 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 5. | Tét chèn Gland Packing (Chi tiết 20A, 20B) vật liệu Braided Graphite Type: P-Gate, Class 600, body A217-C12A, size 800, Trim: SS431,HF, HF, 1500 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 4 |
| 6. | Tét chèn Gland packing (chi tiết 20A) Braded graphite(top and bottom) Dùm cho Gate Valve, DN450, Class 2500 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 7. | Tét chèn Gland packing (chi tiết 20B) die-formed graphite(intermediate) Dùm cho Gate Valve, DN450, Class 2500 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 8. | Packing Washer của van DN450; 2500# dùm cho Van tay trước van điều chỉnh nước cấp chính Gate Valve, DN450, Class 2500 NSX: Samshin Limited | Cái | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|-----|----------|
| | Hoặc tương đương | | |
| 9. | Băng tải cao su máy cấp than trọng lượng tường trước cao su: -Chiều dài băng: 12500mm; Có vành chống tràn và gân chống trượt băng NSX: Speri Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 10. | Băng tải cao su máy cấp than trọng lượng tường trước cao su: -Chiều dài băng: 13000mm; Có vành chống tràn và gân chống trượt băng NSX: Speri Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 11. | Băng tải cao su máy cấp than trọng lượng tường trước cao su: -Chiều dài băng: 13900mm; Có vành chống tràn và gân chống trượt băng NSX: Speri Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 12. | Nhông trục chủ động máng cào ngang MCT 7, 8 Kích thước D490xD140x180 Vật liệu: C45 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-10-13610-B) | Bộ | 4 |
| 13. | Nhông trục bị động máng cào ngang MCT 7, 8 Kích thước D352xD140x180 Vật liệu: C45 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-10-13610-B) | Bộ | 3 |
| 14. | Xích truyền động giữa động cơ và hộp giảm tốc máy cấp than xích cào Xích kép có bước xích 2" Chiều dài xích: 5.7m (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-10-13610-B) | Bộ | 4 |
| 15. | Nhông chủ động truyền động giữa động cơ và hộp giảm tốc xích cào: ĐK ngoài 400mm, số răng 17, vật liệu C45, loại nhông kép (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-10-13610-B) | Cái | 4 |
| 16. | Nhông bị động truyền động giữa động cơ và hộp giảm tốc xích cào: ĐK ngoài 600mm, số răng 29, vật liệu C45, loại nhông kép (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-10-13610-B) | Cái | 4 |
| 17. | Tấm chống mài mòn Lớp 1: Vật liệu A240 UNS20400 (NITRONIC30) R191, cung 140 độ, dày 12mm, dài 1677mm - Lớp 2: Vật liệu A312 TP304, dày 10mm, cung 168, R251, dài 1677mm - Lớp 3: 16" SCHE80S-B2 , A312 TP304 dài 1796mm | Bộ | 8 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| 18. | Khớp giãn nở đường rót than tường trước và tường sau đường kính 406, cao 1403 mm; vật liệu 0Cr18Ni9 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-14-00084-B) | cái | 5 |
| 19. | Côn thu đường rót than ĐK: 380x600x16mm; (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-14-00084-B) | cái | 19 |
| 20. | Gioăng O-ring (chi tiết 9) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-081F, NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 21. | Tết chèn Stem packing (chi tiết 10) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-081F NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 22. | Tấm đệm Body gasket (chi tiết 15) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-081F NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 23. | Gioăng O-ring (chi tiết 9) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-082F; KKS: 21HJF01AA009 NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 24. | Tết chèn Stem packing (chi tiết 10) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-082F, KKS: 21HJF01AA009 NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 25. | Tấm đệm Body gasket (chi tiết 15) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-082F, KKS: 21HJF01AA009 NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 26. | Tấm đệm Body gasket (chi tiết 6) Dùng cho van tay DN80, Model: KV-031, KKS: 21HJM01AA002 NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 27. | Đệm chặn Thrust washer (chi tiết 8) Dùng cho van tay DN80, Model: KV-031, KKS: 21HJM01AA002 NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 28. | Tết chèn Stem packing (chi tiết 15) Dùng cho van tay DN80, Model: KV-031, KKS: 21HJM01AA002 NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 29. | Đệm chặn Thrust washer (chi tiết 8) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-L81F; KKS: 21HJF01AA251, (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) | Cái | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| | NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | | |
| 30. | Gioăng O-ring (chi tiết 9) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-L81F; KKS: 21HJF01AA251 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 31. | Tết chèn Stem packing (chi tiết 10) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-L81F; KKS: 21HJF01AA251, (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 32. | Tấm đệm Body gasket (chi tiết 18) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-L81F; KKS: 21HJF01AA251, (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 33. | Đệm chặn Thrust washer (chi tiết 8) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-L82F; KKS: 21HJF01AA252 NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 34. | Gioăng O-ring (chi tiết 9) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-L82F; KKS: 21HJF01AA252, (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 35. | Tết chèn Stem packing (chi tiết 10) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-L82F; KKS: 21HJF01AA252, (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 36. | Tấm đệm Body gasket (chi tiết 18) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-L82F; KKS: 21HJF01AA252, (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 4 |
| 37. | Đệm chặn Thrust washer (chi tiết 8) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-L82F; KKS: 21HJF01AA252, (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 38. | Thanh dẫn hướng máng cào: Hardox 500 kích thước 6000x1500x10mm | Tấm | 9 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| 39. | Vòng chèn Seal ring (Chi tiết 81) vật liệu Soft iron Type: P-Gate, Class 600, body A217-C12A, size 800, Trim: SS431, HF, HF, 1500 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 40. | Vòng chèn Seal ring graphite (chi tiết 81) Dùng cho Gate Valve, DN450, Class 2500 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 41. | Gioăng O-ring (chi tiết 9) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-081F; KKS: 22HJF02BA002 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 42. | Tết chèn Stem packing (chi tiết 10) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-081F; KKS: 22HJF02BA002, (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 43. | Tấm đệm Body gasket (chi tiết 15) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-081F; KKS: 22HJF02BA002 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 44. | Gioăng O-ring (chi tiết 9) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-082F; KKS: 22HJF02BA009 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 45. | Tết chèn Stem packing (chi tiết 10) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-082F; KKS: 22HJF02BA009 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 46. | Tấm đệm Body gasket (chi tiết 15) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-082F; KKS: 22HJF02BA009 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 47. | Tấm đệm Body gasket (chi tiết 6) Dùng cho van tay DN80, Model: KV-031; KKS: 12HJM02BA002 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control | Cái | 2 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| | Hoặc tương đương | | |
| 48. | Đệm chặn Thrust washer (chi tiết 8) Dùng cho van tay DN80, Model: KV-031; KKS: 12HJM02BA002, (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 49. | Tết chèn Stem packing (chi tiết 15) Dùng cho van tay DN80, Model: KV-031; KKS: 12HJM02BA002 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 50. | Chèn kín Ball Seat (chi tiết 4) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-L81F; KKS: 22HJF02BA251, (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 51. | Đệm chặn Thrust washer (chi tiết 8) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-L81F; KKS: 22HJF02BA251 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 52. | Gioăng O-ring (chi tiết 9) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-L81F; KKS: 22HJF02BA251 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 53. | Tết chèn Stem packing (chi tiết 10) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-L81F; KKS: 22HJF02BA251 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 54. | Tấm đệm Body gasket (chi tiết 18) Dùng cho van tay DN100, Model: KV-L81F; KKS: 22HJF02BA251 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 55. | Chèn kín Ball Seat (chi tiết 4) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-L82F; KKS: 22HJF02BA252 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 56. | Đệm chặn Thrust washer (chi tiết 8) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-L82F; KKS: 22HJF02BA252 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) | Cái | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|-----|----------|
| | NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | | |
| 57. | Gioăng O-ring (chi tiết 9) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-L82F; KKS: 11HJF02BA252 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 58. | Tết chèn Stem packing (chi tiết 10) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-L82F; KKS: 22HJF02BA252 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 59. | Tấm đệm Body gasket (chi tiết 18) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-L82F; KKS: 22HJF02BA252 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 60. | Đệm chặn Thrust washer (chi tiết 8) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-L82F; KKS: 22HJF02BA253(Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 61. | Gioăng O-ring (chi tiết 9) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-L82F; KKS: 22HJF02BA253 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 62. | Tết chèn Stem packing (chi tiết 10) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-L82F; KKS: 22HJF02BA253, (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 63. | Tấm đệm Body gasket (chi tiết 18) Dùng cho van tay DN50, Model: KV-L82F; KKS: 22HJF02BA253 (Theo bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006) NSX: Kingdom Flow control Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 64. | Nhông chủ động truyền động gầu mức xỉ: Đường kính ngoài ϕ 610mm; Chiều dày nhông 22.5mm Đường kính lỗ lắp trục 400mm Nhông được chia làm 04 phần; Vật liệu chế tạo C45 | Bộ | 4 |
| 65. | Nhông bị động truyền động gầu mức xỉ: Đường kính ngoài ϕ 610mm; | Bộ | 4 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| | Chiều dày nhôm 22.5mm Đường kính lỗ lắp trục 400mm Nhôm được chia làm 04 phần; Vật liệu chế tạo C45 | | |
| 66. | Xích truyền động gầu nâng: Kích thước 1 mắt xích: chiều dài 113mm, chiều rộng 63.5mm, đường kính ϕ 19,5mm; Một bộ có độ dài 10.75m bao gồm cả nối xích | Bộ | 17 |
| 67. | Cút cong 90 độ, DN 200 vật liệu hỗn hợp Ni-Chrome-Alloy Cast iron có độ cứng nhỏ nhất 400BHN; chiều dày bụng cút cong 17mm, lưng cút cong 33 mm | Cái | 20 |
| 68. | Van điện Y-Globe van (MOV-SD4) , class 2500, body A182-F91, DN50 (Theo trang 27 tập tài liệu các van MOV bản vẽ MD1-0-V-111-10-00029) NSX: Samshin limited hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 69. | Tết chèn Gland Packing (chi tiết 20A) Dùng cho Y-Globe valve, DN25, class 600 Body A182-F91, 103,4Barg@37,8°C (Theo trang 24 trong tập tài liệu các van MOV MD1-0-V-111-10-00029-AB0-I) NSX: Samshin limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 70. | Tết chèn Gland Packing (chi tiết 20B) Dùng cho Y-Globe valve, DN25, class 600 Body A182-F91, 103,4Barg@37,8°C (Theo trang 24 trong tập tài liệu các van MOV MD1-0-V-111-10-00029-AB0-I) NSX: Samshin limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 71. | Van điện Globe van, class 2500, body A182-F91, DN50, không bao gồm actuator (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01312-B trang 11) NSX: Samshin limited Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 72. | Tết chèn Gland Packing (chi tiết 20B) Die-formed garphite (intermediate) Dùng cho Globe valve, DN200, class 600 Body A216-WCB, 102.0Barg@37.9°C (Theo trang 20 trong tập tài liệu các van MOV MD1-0-V-111-10-00029-AB0-I) NSX: Samshin limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 73. | Vòng chèn Seal Ring (chi tiết 81) Graphite Dùng cho Globe valve, DN200, class 600 Body A216-WCB, 102.0Barg@37.9°C, | Bộ | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| | (Theo trang 20 trong tập tài liệu các van MOV MD1-0-V-111-10-00029-AB0-I) NSX: Samshin limited Hoặc tương đương | | |
| 74. | Van tay Globe van, class 600, body A105, DN25, (Theo trang 23 trong tập tài liệu các van MOV MD1-0-V-111-10-00029-AB0-I) NSX: Samshin limited Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 75. | Má xích ngoài External chain mesh panel side (Chi tiết 2) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 4 |
| 76. | Má xích ngoài Ext. chain mesh opposite panel side (Chi tiết 3) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 4 |
| 77. | Má xích có lỗ khoan Interanal drill chain opposite panel side (Chi tiết 4) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 2 |
| 78. | Má xích không có lỗ khoan Interanal don't drill chain opposite panel side (Chi tiết 5) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 4 |
| 79. | Má xích cong External false mesh panel side (Chi tiết 6) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 4 |
| 80. | Má xích cong External false mesh of chain opposite panel side (Chi tiết 7) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 4 |
| 81. | Bạc lót dây xích lưới quay Bushes of chain (Chi tiết 8) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 32 |
| 82. | Con lăn dây xích Rollers of chain (Chi tiết 9) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 32 |
| 83. | Chốt xích Pin of chain (Chi tiết 10) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 32 |
| 84. | Bạc đệm Spacer (Chi tiết 11,12) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 50 |
| 85. | Bu lông-đai ốc Screws to fixing chain mesh M16x140 DIN931 (Chi tiết 13) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 64 |
| 86. | Bu lông-đai ốc Screws to fixing chain mesh M16x130 DIN931 (Chi tiết 14) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 64 |
| 87. | Chốt chẻ Split pins for pim of chain (Chi tiết 15) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 32 |
| 88. | Vòng đệm Washers Phi 17 DIN125/A (Chi tiết 16) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 64 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|---|-----|----------|
| 89. | Bu lông-đai ốc lục giác Hexagon lock-nuts M16 DIN982 (Chi tiết 17) , (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 64 |
| 90. | Con lăn dẫn xích Guide roller for chain (Chi tiết 18) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-08-00026) | Cái | 12 |
| 91. | Má nhông xích Tooth insert (Chi tiết 3) (Theo bản vẽ MD1-0-V-132-11-00030) | Cái | 4 |
| 92. | Bạc đỡ Sleeve Bearing (chi tiết 1450) Material: JIS S25CN+WJ2, Size: Φ188 x 112L | Cái | 2 |
| 93. | Gioăng O-Ring (chi tiết 1731-B) Material: VITON 902, Size: ID570 | Cái | 6 |
| 94. | Gioăng O-Ring/BACK-UP RING (chi tiết 1731-C) Material: VITON 902/PTFE, Size: ID670 | Cái | 4 |
| 95. | Gioăng O-Ring/BACK-UP RING (chi tiết 1731-D) Material: VITON 902/PTFE, Size: G-310 | Cái | 2 |
| 96. | Gioăng O-Ring (chi tiết 1731-E) Material: VITON 902, Size: G-145 | Cái | 2 |
| 97. | Gioăng O-Ring (chi tiết 1731-F) Material: VITON 902, Size: G-270 | Cái | 2 |
| 98. | Gioăng O-Ring (chi tiết 1731-G) Material: VITON 902, Size: G-130 | Cái | 6 |
| 99. | Gioăng SPIRAL WOUND GASKET (chi tiết 1734-A), Material: SUS304 + GRAPH, Size: ID635 X 3.2t | Cái | 2 |
| 100. | Gioăng SPIRAL WOUND GASKET (chi tiết 1734-B), Material: NBR, Size: ID700x743x4.5t | Cái | 2 |
| 101. | Gioăng METAL GASKET (chi tiết 1734-C), Material: SUS304, Size: ID640 X 5t | Cái | 2 |
| 102. | Gioăng SPIRAL WOUND GASKET (chi tiết 1734-D), Material: NBR, Size: ID405 x 5t | Cái | 2 |
| 103. | Bu lông cánh bơm IMPELLER NUT (chi tiết 1228), Material: A743 CA40, Size: 130 x 58L (1 bộ gồm 01 cái IMPELLER NUT (RH) và 01 cái IMPELLER NUT (LH)) | Bộ | 2 |
| 104. | Bạc trục Sleeve Bearing (chi tiết 1450), Material: JIS S25CN+WJ2, Size: Φ115 x 78L (TK) | Cái | 2 |
| 105. | Bạc trục Sleeve Bearing (chi tiết 1450), Material: JIS S25CN+WJ2, Size: Φ115 x 78L | Cái | 2 |
| 106. | Tấm đệm Pad for Thrust Bearing (chi tiết 1440), Model type: Kingsbury, Thrust Bearing Size 5" Hoặc tương đương | Cái | 24 |
| 107. | Vòng chèn Seal Ring (chi tiết 81) Graphite Dùng cho van một chiều Type , DN450, class 2500, 6250 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01211 trang 51) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 3 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|---|-----|----------|
| 108. | Vòng chèn Hinge pin Seal Ring (chi tiết 95) Graphite Dùng cho van một chiều Type, DN450, class 2500, 6250 PSI@100°F, (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01211 trang 51) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 6 |
| 109. | Tét chèn Gland Packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van BGN6, DN600, Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 13LAB32AA201, 13LAB31BA201, 13LAB30BA211 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 3 |
| 110. | Tét chèn Gland Packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van BGN 6, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 13LAB32AA201, 13LAB31BA201, 13LAB30BA211 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 3 |
| 111. | Vòng chèn Seal Ring (chi tiết số 81) Dùng cho van BGN 6, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 23LAB32AA201, 23LAB31BA201, 23LAB30BA211 theo bản vẽ (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212 trang 29/30) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 3 |
| 112. | Tét chèn Gland Packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van BGN 7, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 13LAB32AA201, 13LAB31BA202, 13LAB31BA211 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 3 |
| 113. | Tét chèn Gland Packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van BGN 7, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 13LAB32AA201, 13LAB31BA202, 13LAB31BA211 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 3 |
| 114. | Vòng chèn Seal Ring (chi tiết số 81) Dùng cho van BGN 7, DN600 | Cái | 3 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|---|-----|----------|
| | Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 23LAB32AA201, 23LAB31BA202, 23LAB31BA211 (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212 trang 29/30) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | | |
| 115. | Tét chèn Gland Packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van BGN 8, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 13LAB33AA201, 13LAB32AA211, 13LAB32AA202 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 3 |
| 116. | Tét chèn Gland Packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van BGN 8, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 13LAB33AA201, 13LAB32AA211, 13LAB32AA202 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 3 |
| 117. | Vòng chèn Seal Ring (chi tiết số 81) Dùng cho van BGN 8, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 23LAB33AA201, 23LAB32AA211, 23LAB32AA202 (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212 trang 29/30) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 3 |
| 118. | Tét chèn Gland Packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van BGN 6, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 13LAB30AA001, 13LAB31BA001 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 119. | Tét chèn Gland Packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van BGN 6, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 13LAB30AA001, 13LAB31BA001 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|---|-----|----------|
| 120. | Vòng chèn Seal Ring (chi tiết số 81) Dùng cho van BGN 6, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 23LAB30AA001, 23LAB31BA001 (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212 trang 29/30) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 121. | Tét chèn Gland Packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van BGN 7, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 13LAB31BA011, 13LAB32AA001 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 122. | Tét chèn Gland Packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van BGN 7, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 13LAB31BA011, 13LAB32AA001 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 123. | Vòng chèn Seal Ring (chi tiết số 81) Dùng cho van BGN 7, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 23LAB31BA011, 23LAB32AA001 (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212 trang 29/30) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 124. | Tét chèn Gland Packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van BGN 8, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 13LAB32AA011, 13LAB33AA001 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 125. | Tét chèn Gland Packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van BGN 8, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 13LAB32AA011, 13LAB33AA001 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|---|-----|----------|
| 126. | Vòng chèn Seal Ring (chi tiết số 81) Dùng cho van BGN 8, DN600 Kiểu van: P-Gate, class 2500, body: A216-WCC, 6250PSI@100°F 23LAB32AA011, 23LAB33AA001 (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212 trang 29/30) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 127. | Gioăng Spiral wound gasket (Chi tiết 56) Dùng cho van Gate, DN200, class 300, 740 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212 trang 13) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 128. | Tấm đệm Gasket (Chi tiết số 17) Dùng cho van BKK, DN350 Kiểu van: PA-NRV, class 300, body: A216-WCB, 51.1 bar.G@38°C (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213 trang 6) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 129. | Tét chèn Gland Packing (Chi tiết số 20) Dùng cho van BKK, DN350 Kiểu van: PA-NRV, class 300, body: A216-WCB, 51.1 bar.G@38°C (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213 trang 6) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 130. | Tấm đệm Hinge pin gasket (Chi tiết số 59) Dùng cho van BKK, DN350 Kiểu van: PA-NRV, class 300, body: A216-WCB, 51.1 bar.G@38°C (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213 trang 6) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 4 |
| 131. | Tét chèn Gland Packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van Gate, DN350, class 300, 740 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 132. | Tét chèn Gland Packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van Gate, DN350, class 300, 740 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|---|-----|----------|
| 133. | Tấm đệm Gasket (Chi tiết số 17) Dùng cho van Gate, DN350, class 300, 740 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 134. | Gioăng Spiral wound gasket (Chi tiết số 56) Dùng cho van Gate, DN150, class 300, 740 PSI@100°F(Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01212)NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 135. | Tết chèn Gland Packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van Gate, DN350, class 300, 740 PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 136. | Tết chèn Gland Packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van Gate, DN350, class 300, 740 PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 137. | Tấm đệm Gasket (Chi tiết số 17) Dùng cho van Gate, DN350, class 300, 740 PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 138. | Tấm đệm Gasket (Chi tiết số 17) Dùng cho van BGN 6, DN300 Kiểu van: PA-NRV, class 300, body: A217-WC6, 51.7 bar.G@38°C NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 139. | Tết chèn Gland Packing (Chi tiết số 20) Dùng cho van BGN 6, DN300 Kiểu van: PA-NRV, class 300, body: A217-WC6, 51.7 bar.G@38°C NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 140. | Tấm đệm Hinge pin gasket (Chi tiết số 59) Dùng cho van BGN 6, DN300 Kiểu van: PA-NRV, class 300, body: A217-WC6, 51.7 bar.G@38°C NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 141. | Gioăng Spiral wound Gasket (chi tiết số 56) Dùng cho van BGN 6, DN300 Kiểu van: Gate, class 300, body: A217-WC6, 750PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|---|-----|----------|
| 142. | Tết chèn packing (chi tiết số 51) Dùng cho van BGN 6, DN300 Kiểu van: Gate, class 300, body: A217-WC6, 750PSI@100°F, NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 143. | Gioăng Gasket (Chi tiết số 17) Dùng cho van BGN 7, DN300 Kiểu van: PA-NRV, class 600, body: A216-WCB, 102.1 bar.G@38°C NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 144. | Tết chèn Gland Packing (Chi tiết số 20) Dùng cho van BGN 7, DN300 Kiểu van: PA-NRV, class 600, body: A216-WCB, 102.1 bar.G@38°C NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 145. | Gioăng Hinge pin gasket (Chi tiết số 59) Dùng cho van BGN 7, DN300 Kiểu van: PA-NRV, class 600, body: A216-WCB, 102.1 bar.G@38°C NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 146. | Vòng chèn Seal Ring (chi tiết số 81) Dùng cho van BGN 7, DN300 Kiểu van: Gate, class 600, body: A217-WC6, 1480PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 147. | Tết chèn gland packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van BGN 7, DN300 Kiểu van: Gate, class 600, body: A217-WC6, 1480PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 148. | Tết chèn gland packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van BGN 7, DN300 Kiểu van: Gate, class 600, body: A217-WC6, 1480PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 149. | Gioăng Gasket (Chi tiết số 17) Dùng cho van BGN 8, DN250 Kiểu van: PA-NRV, class 900, body: A216-WC6, 155.1 bar.G@38°C | Bộ | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|---|-----|----------|
| | NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | | |
| 150. | Tết chèn Gland Packing (Chi tiết số 20) Dùng cho van BGN 8, DN250 Kiểu van: PA-NRV, class 900, body: A216-WC6, 155.1 bar.G@38°C NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 151. | Gioăng Hinge pin gasket (Chi tiết số 59) Dùng cho van BGN 8, DN250 Kiểu van: PA-NRV, class 900, body: A216-WC6, 155.1 bar.G@38°C NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 152. | Vòng chèn Seal Ring (chi tiết số 81) Dùng cho van BGN 8, DN250 Kiểu van: Gate, class 900, body: A217-WC6, 2250PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 153. | Tết chèn gland packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van BGN 8, DN250 Kiểu van: Gate, class 900, body: A217-WC6, 2250PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | bộ | 1 |
| 154. | Tết chèn gland packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van BGN 8, DN250 Kiểu van: Gate, class 900, body: A217-WC6, 2250PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | bộ | 1 |
| 155. | Van điện, Kiểu van: Globe Class 900 Đường kính: DN 25 Body: A105 NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 156. | Vòng chèn Seal Ring (chi tiết 81) Graphite Dùng cho P-Gate, DN150, class 2500 Body A217-C12A, 6250 PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 157. | Tết chèn gland packing (chi tiết 20A) Graphite Dùng cho P-Gate, DN150, class 2500 | Bộ | 2 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|--|-----|----------|
| | Body A217-C12A, 6250 PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | | |
| 158. | Gioăng Gasket (chi tiết số 17) Kiểu van: Gate, class 300, DN80, body: A105, 740PSI@100°F Hãng sản xuất: Samshin limited | Bộ | 1 |
| 159. | Tết chèn gland packing (chi tiết số 20A) Kiểu van: Gate, class 300, DN80, body: A105, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 160. | Tết chèn gland packing (chi tiết số 20B) Kiểu van: Gate, class 300, DN80, body: A105, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 161. | Vòng chèn Seal Ring (chi tiết số 81) Dùng cho van DN80 Kiểu van: Gate, class 600, body: A105, 1480PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 162. | Tết chèn gland packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van DN80 Kiểu van: Gate, class 600, body: A105, 1480PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 163. | Tết chèn gland packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van DN80 Kiểu van: Gate, class 600, body: A105, 1480PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 164. | Gioăng Spiral wound gasket (Chi tiết 56) Dùng cho Gate valve DN250, class 300, body A216-WCB, 740 PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 165. | Gioăng Gasket (chi tiết số 17) Dùng cho globe valve DN50, class 600, NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 166. | Gioăng Spiral wound gasket (Chi tiết 56) Dùng cho Gate valve DN200, class 300, body A216-WCB, 740 PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 167. | Seal ring (chi tiết 81) Dùng cho van động cơ S6- DN150 Kiểu van: Gate, class 600 body: A216-WCB, 1480 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-111-10-00029 TRANG 18) NSX: Samshin Limited | Cái | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|--|-----|----------|
| | Hoặc tương đương | | |
| 168. | Tết chèn Gland Packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van động cơ S6- DN150 Kiểu van: Gate, class 600 body: A216-WCB, 1480 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-111-10-00029 TRANG 18) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 169. | Tết chèn Gland Packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van động cơ S6- DN150 Kiểu van: Gate, class 600 body: A216-WCB, 1480 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-111-10-00029 TRANG 181) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 170. | Gasket(chi tiết 17) Dùng cho van động cơ SSFD- DN25 Kiểu van: Glove, class 600 body: A105, 1480 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-111-10-00029 TRANG 19) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 171. | Tết chèn Gland Packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van động cơ SSFD- DN25 Kiểu van: Glove, class 600 body: A105, 1480 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-111-10-00029 TRANG 19) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 172. | Tết chèn Gland Packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van động cơ SSFD- DN25 Kiểu van: Glove, class 600 Body: A105, 1480 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-111-10-00029 TRANG 19) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 173. | Tết chèn Packing (chi tiết số 51) Dùng cho van động cơ MOV-B DN150 Kiểu van: Gate, class 150 Body: A216-WCB, 285 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-111-10-00029 TRANG 16) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 174. | Đoăng Spiral wound Gasket (chi tiết số 56) Dùng cho van động cơ MOV-B DN150 | Cái | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|--|-----|----------|
| | Kiểu van: Gate, class 150 body: A216-WCB, 285 PSI@100°F (Theo bản vẽ MD1-0-V-111-10-00029 TRANG 16) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | | |
| 175. | Chèn cơ khí Mechanical Seal (chi tiết 65), Dùng cho bơm ly tâm Model: DS 600x500-8F, lưu lượng 2500m3/h, (Theo bản vẽ MD1-0-V-142-01-40002) NSX: CW-HYDRO Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 176. | Gioăng Gasket (chi tiết G1), Dùng cho bơm ly tâm Model: DS 600x500-8F, lưu lượng 2500m3/h, (Theo bản vẽ MD1-0-V-142-01-40002) NSX: CW-HYDRO Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 177. | Bạc Bush (chi tiết 250), Dùng cho bơm ly tâm Model: DS 600x500-8F, lưu lượng 2500m3/h (Theo bản vẽ MD1-0-V-142-01-40002) NSX: CW-HYDRO Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 178. | Gioăng Casing gasket (chi tiết G1) Dùng cho bơm ly tâm, model: DS 700x600-6F NSX: CW-HYDRO Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 179. | Vòng mòn Casing ring (chi tiết 7) A743 CF8M Dùng cho bơm bổ sung nước ngưng, type DSN 200x150-4F NSX: CW-HYDRO Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 180. | Vòng O O-Ring (1), Material: NBR, (chi tiết 1731A) | Cái | 2 |
| 181. | Vòng O O-Ring (2), Material: NBR, (chi tiết 1731B) | Cái | 2 |
| 182. | Vòng O O-Ring (3), Material: NBR, (chi tiết 1731C) | Cái | 2 |
| 183. | Gioăng cao su Rubber ring (1), Material: NBR, (chi tiết 1732A) | Cái | 4 |
| 184. | Gioăng cao su Rubber ring (2), Material: NBR, (chi tiết 1732B) | Cái | 12 |
| 185. | Gioăng cao su Rubber ring (3), Material: NBR, (chi tiết 1732C) | Cái | 2 |
| 186. | Rubber ring (4), Material: NBR, (chi tiết 1732D) | Cái | 8 |
| 187. | Gioăng cao su Rubber ring (5), Material: NBR, (chi tiết 1732E) | Cái | 2 |
| 188. | Gioăng cao su Rubber ring (6), Material: NBR, (chi tiết 1732F) | Cái | 2 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|--|-----|----------|
| 189. | Vòng hãm SNAP RING SETS (1-6) Material: SK5M, (chi tiết 1227 A-F) | Bộ | 1 |
| 190. | Tấm đệm Gasket For Volute Casing Material: Non Asbestos (chi tiết 1733A) | Cái | 6 |
| 191. | Tấm đệm Gasket For Stuffing Box Material: Non Asbestos (chi tiết 1733B) | Cái | 2 |
| 192. | Vòng đệm Flinger, Material: NBR, (chi tiết 1736) | Cái | 2 |
| 193. | Gasket, Gói chặn bơm ngưng Vertical combined bearing, Type: VCB10-F14MDWNL NSX: Tuborlink Hoặc tương đương | Bộ | 3 |
| 194. | Vòng O O-ring gói chặn bơm ngưng Vertical combined bearing, Type: VCB10-F14MDWNL NSX: Tuborlink Hoặc tương đương | Bộ | 3 |
| 195. | Tết chèn Packing (chi tiết 51) Dùng cho van DN300 Kiểu van: Gate, class 300 body: A216-WCB, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 3 |
| 196. | Gioăng Spiral wound gasket (chi tiết 56) Dùng cho van DN300 Kiểu van: Gate, class 300 body: A216-WCB, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 3 |
| 197. | Tấm đệm Spiral wound gasket (chi tiết 56) Van điện ra vào BGN 1A, 1B, DN300 Kiểu van: Gate, class 300 body: A216-WCB, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Cái | 4 |
| 198. | Gioăng Gasket (chi tiết số 17) Van điện đi tắt BGN 1A, 1B, DN400 Kiểu van: Gate, class 300, body: A216-WCB, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 199. | Gioăng Gasket (chi tiết số 17) Van điện ra vào BGN 2, DN400, Kiểu van: Gate, class 300, body: A216-WCB, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 3 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|---|-----|----------|
| 200. | Gioăng Gasket (chi tiết số 17) Van điện ra vào bình gia nhiệt 3, DN400, Kiểu van: Gate, class 300, body: A216-WCB, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 201. | Gioăng Gasket (chi tiết số 17) Van điện đi tắt BGN 3, DN400, Kiểu van: Gate, class 300, body: A216-WCB, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 202. | Gioăng Gasket (chi tiết số 17) Van điện ra vào bình gia nhiệt 4, DN400, Kiểu van: Gate, class 300, body: A216-WCB, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 203. | Gioăng Gasket (chi tiết số 17) Van điện đi tắt BGN 4, DN400 Kiểu van: Gate, class 300 body: A216-WCB, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 204. | Gioăng Gasket (chi tiết số 17) Van điện đi tắt cấp nước vào BKK DN400 Kiểu van: Globe, class 300, body: A216-WCB, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 205. | Gioăng Spiral Wound Gasket (chi tiết số 56) Van điện đường nước ngưng đi LMX về đầu vào BGN 1, DN250 Kiểu van: Gate, class 300, body: A216-WCB, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 206. | Tết chèn Packing (chi tiết số 51) Van điện đường nước ngưng đi LMX về đầu vào BGN 1, DN250 Kiểu van: Gate, class 300, body: A216-WCB, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 207. | Gioăng Spiral Wound Gasket (chi tiết số 56) Van điện đường nước ngưng đi LMX về BN, DN250 Kiểu van: Gate, class 300, body: A216-WCB, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 208. | Tết chèn Packing (chi tiết số 51) Van điện đường nước ngưng đi LMX về BN, DN250 Kiểu van: Gate, class 300, body: A216-WCB, 740PSI@100°F NSX: Samshin Limited | Bộ | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|--|-----|----------|
| | Hoặc tương đương | | |
| 209. | Tấm đệm Gasket (Chi tiết số 17) Dùng cho van BGN 4, DN500, Kiểu van: PA-NRV, class 150, body: A216-WCB, 19,6 bar.G@38°C, (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213-B) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 210. | Tết chèn Gland Packing (Chi tiết số 20) Dùng cho van BGN 4, DN500, Kiểu van: PA-NRV, class 150, body: A216-WCB, 19,6 bar.G@38°C, (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213-B) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 211. | Tấm đệm Hinge pin gasket (Chi tiết số 59) Dùng cho van BGN 4, DN500, Kiểu van: PA-NRV, class 150, body: A216-WCB, 19,6 bar.G@38°C, (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213-B) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 212. | Tấm đệm Gasket (Chi tiết số 17) Dùng cho van BGN 3, DN650 Kiểu van: PA-NRV, class 150, body: A216-WCB, 19,6 bar.G@38°C, (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213-B) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 213. | Tết chèn Gland Packing (Chi tiết số 20) Dùng cho van BGN 3, DN650 Kiểu van: PA-NRV, class 150, body: A216-WCB, 19,6 bar.G@38°C, (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213-B) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 214. | Tấm đệm Hinge pin gasket (Chi tiết số 59) Dùng cho van BGN 3, DN650 Kiểu van: PA-NRV, class 150, body: A216-WCB, 19,6 bar.G@38°C, (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213-B) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 215. | Tết chèn Packing (Chi tiết 51) Dùng cho Gate valve DN250, class 150, body A216-WCB, 285 PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 216. | Tết chèn Packing (Chi tiết 51) Dùng cho Gate valve DN300, class 150, body A216-WCB, 285 PSI@100°F NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|---|-----|----------|
| 217. | Tấm đệm Gasket (Chi tiết số 17), Dùng cho van một chiều cửa trích về BGN 2, DN800 Kiểu van: PA-NRV, class 150, body: A216-WCB, 19,6 bar.G@38°C (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 218. | Tết chèn Gland Packing (Chi tiết số 20), Dùng cho van một chiều cửa trích về BGN 2, DN800 Kiểu van: PA-NRV, class 150, body: A216-WCB, 19,6 bar.G@38°C (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 219. | Tấm đệm, Hinge pin gasket (Chi tiết số 59), Dùng cho van một chiều cửa trích về BGN 2, DN800 Kiểu van: PA-NRV, class 150, body: A216-WCB, 19,6 bar.G@38°C (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 220. | Má xích; KT 530x233x16mm; Sử dụng cho gầu cào máy phá đồng; Vật liệu thép Hardox 500 | Cái | 260 |
| 221. | Má xích cào ngoài Hardox 500 máy phá đồng - 16tx120x530 | Cái | 260 |
| 222. | Má xích cào trong Hardox 500 máy phá đồng - 16tx120x530 | Cái | 520 |
| 223. | Chốt xích máy phá đồng Ø40x150 - SCM40 | Cái | 520 |
| 224. | Bạc xích máy phá đồng - phi 55x93 | Cái | 520 |
| 225. | Con lăn xích; ĐK:139x58x55mm; Sử dụng cho máy phá đồng; Vật liệu SCM435 | Cái | 520 |
| 226. | Chốt xuyên đầu chốt xích, KT 6x115 | Cái | 520 |
| 227. | Bộ gioăng phốt Van khí nén Sử dụng cho van cửa trích BGN # 2 Type: PA-NRV A216-WCB; class 150; size DN800 Trim HF; Chi tiết 538: O-ring, Material: NBR Chi tiết 539: O-ring, Material: NBR Chi tiết 543: O-ring, Material: NBR Chi tiết 545: O-ring, Material: NBR Chi tiết 530: Cylinde cover gasket, Material: SUS304+Graphite (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|--|-----|----------|
| 228. | Bộ gioăng phốt Van khí nén Sử dụng cho van cửa trích BGN # 2 Type: PA-NRV A216-WCB; class 150; size DN800 Trim HF; Chi tiết 538: O-ring, Material: NBR Chi tiết 539: O-ring, Material: NBR Chi tiết 543: O-ring, Material: NBR Chi tiết 545: O-ring, Material: NBR Chi tiết 530: Cylinde cover gasket, Material: SUS304+Graphite (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 229. | Bộ gioăng phốt Van khí nén Sử dụng cho van cửa trích BGN # 3 Type: PA-NRV A216-WCB; class 150, size DN650 Trim HF; Chi tiết 538: O-ring, Material: NBR Chi tiết 539: O-ring, Material: NBR Chi tiết 543: O-ring, Material: NBR Chi tiết 545: O-ring, Material: NBR Chi tiết 530: Cylinde cover gasket, Material: SUS304+Graphite (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 230. | Bộ gioăng phốt Van khí nén Sử dụng cho van cửa trích BGN # 4 Type: PA-NRV A216-WCB; class 150, size DN500 Trim HF; Chi tiết 538: O-ring, Material: NBR Chi tiết 539: O-ring, Material: NBR Chi tiết 543: O-ring, Material: NBR Chi tiết 545: O-ring, Material: NBR Chi tiết 530: Cylinde cover gasket, Material: SUS304+Graphite (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 231. | Bộ gioăng phốt Van khí nén | Bộ | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|--|-----|----------|
| | Sử dụng cho van cửa trích bình khử khí Type: PA-NRV A216-WCB; class 300; size DN350 Trim HF; Chi tiết 538: O-ring, Material: NBR Chi tiết 539: O-ring, Material: NBR Chi tiết 543: O-ring, Material: NBR Chi tiết 545: O-ring, Material: NBR Chi tiết 530: Cylinde cover gasket, Material: SUS304+Graphite NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | | |
| 232. | Bộ gioăng phốt Van khí nén Sử dụng cho van cửa trích bình khử khí Type: PA-NRV A217-WCB; class 300; size DN350 Trim HF ; Chi tiết 538: O-ring, Material: NBR Chi tiết 539: O-ring, Material: NBR Chi tiết 543: O-ring, Material: NBR Chi tiết 545: O-ring, Material: NBR Chi tiết 530: Cylinde cover gasket, Material: SUS304+Graphite NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 233. | Bộ gioăng phốt Van khí nén Sử dụng cho van cửa trích BGN # 6 Type: PA-NRV A217-WC6; class 300; size DN300 Trim HF; Chi tiết 538: O-ring, Material: NBR Chi tiết 539: O-ring, Material: NBR Chi tiết 543: O-ring, Material: NBR Chi tiết 545: O-ring, Material: NBR Chi tiết 530: Cylinde cover gasket, Material: SUS304+Graphite NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 234. | Bộ gioăng phốt Van khí nén Sử dụng cho van cửa trích BGN # 7 Type: PA-NRV A216-WCB; class 600; size DN300 Trim HF ; | Bộ | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|--|-----|----------|
| | Chi tiết 538: O-ring, Material: NBR Chi tiết 539: O-ring, Material: NBR Chi tiết 543: O-ring, Material: NBR Chi tiết 545: O-ring, Material: NBR Chi tiết 530: Cylinde cover gasket, Material: SUS304+Graphite (Theo bản vẽ MD1-0-V-400-10-01213) NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | | |
| 235. | Bộ gioăng phốt Van khí nén Sử dụng cho van cửa trích BGN # 8 Type: PA-NRV A217-WC6; class 900; size DN250, Trim HF ; Chi tiết 538: O-ring, Material: NBR Chi tiết 539: O-ring, Material: NBR Chi tiết 543: O-ring, Material: NBR Chi tiết 545: O-ring, Material: NBR Chi tiết 530: Cylinde cover gasket, Material: SUS304+Graphite NSX: Samshin Limited Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 236. | Bu lông TIE BOLT,NUT (chi tiết 1726) Material: SUS304, Size: M16 x 418L | Cái | 24 |
| 237. | Gioăng O-Ring/BACK-UP RING (chi tiết 1731-A) Material: VITON 902/PTFE, Size: ID618 | Cái | 2 |
| 238. | Gioăng O-Ring (chi tiết 1731-A), Material: NBR, Size: G-80 | Cái | 6 |
| 239. | Gioăng O-Ring (chi tiết 1731-B), Material: NBR, Size: G-130 | Cái | 2 |
| 240. | Gioăng SPIRAL WOUND GASKET (chi tiết 1734-A), Material: SUS304 + GRAPH, Size ID687 X 3t (TK) | Cái | 1 |
| 241. | Gioăng SPIRAL WOUND GASKET (chi tiết 1734-A), Material: SUS304 + GRAPH, Size ID687 X 3t | Cái | 1 |
| 242. | Gioăng SPIRAL WOUND GASKET (chi tiết 1734-B), Material: NBR, Size ID791 X 3t | Cái | 2 |
| 243. | Gioăng chèn kín RDR -O-ring, D480 x 8 chịu dầu- NBR-80 | Cái | 3 |
| 244. | Gioăng chèn kín RDR -O-ring, D300 x 8 chịu dầu- NBR-80 (khảo sát vật tư thực tế) | Cái | 3 |
| 245. | Gioăng (GASKET) chi tiết số 10, ID260x OD340 x t3 vật liệu NON-ASBESTOS D18x12 NON-ASBESTOS" (Theo bản vẽ MD1-0-V-121-11-00005) | Bộ | 3 |
| 246. | Gioăng Pump Suction Gasket DN500, ASM B16.5 150LB. Material: A240 304+Graphite | Cái | 2 |
| 247. | Gioăng Pump Discharge Gasket DN300, ASM B16.5 300LB. Material: A240 304+Graphite | Cái | 2 |
| 248. | Gioăng Bearing Cooling Water Inlet Gasket DN25, 150 LB, Spiral wound | Cái | 2 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|------|---|-----|----------|
| 249. | Gioăng Bearing Cooling Water Outlet Gasket DN25, 150 LB, Spiral wound | Cái | 2 |
| 250. | Gioăng Seal Flusing Inlet Gasket DN25, 150LB Spiral wound | Cái | 2 |
| 251. | Gioăng Seal Flusing Outet Gasket DN25, 150LB Spiral wound | Cái | 2 |

Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

- Hàng hoá nêu trên là loại hàng hóa mà Bên mời thầu đang sử dụng. Nhà thầu có thể chào đúng loại hoặc tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu sử dụng của Bên mời thầu. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, các chứng chỉ cần thiết, có bảng phân tích, so sánh đặc tính kỹ thuật tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng được chọn thay thế để chứng minh hàng do nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Bên mời thầu..
- Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng tương đương với loại hàng hóa đã nêu.

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

- Nhà thầu phải có tài liệu đáp ứng các nội dung sau:
 - + Nhà thầu có cam kết hàng mới 100% theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.
 - + Nhà thầu có cam kết hàng hóa chào thầu đảm bảo lắp đặt tương thích với hệ thống, thiết bị hiện hữu của Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1. Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa không phù hợp, không tương thích với các thiết bị hiện hữu tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 hoặc không đáp ứng các thông số kỹ thuật thì được đánh giá là không đạt khoản 2, Mục 3, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.
 - + Trường hợp nhà thầu chào hàng tương đương thì nhà thầu phải cung cấp bảng so sánh thông số kỹ thuật, phân tích tính tương đương kèm theo tài liệu để chứng minh sự tương đương giữa hàng hóa nhà thầu chào và hàng hóa yêu cầu của E-HSMT. Đồng thời nhà thầu phải cung cấp kèm theo E-HSMT văn bản cam kết của nhà sản xuất hàng hóa chào tương đương thể hiện tính tương đương hoặc tốt hơn so với hàng hóa yêu cầu và lắp đặt phù hợp, tương thích với thiết bị hiện hữu của Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1.

1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

* Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ. Trường hợp nhà thầu chào không có xuất xứ cụ thể E-HSMT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

* Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Tất cả hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất/xuất khẩu cấp (nếu là hàng nhập khẩu):
 - + *Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ - áp dụng đối với các hạng mục 2, 4, 17, 18, 39, 66, 69, 70, 92, 105, 111, 114, 117, 120, 123, 126, 146, 159, 160, 162, 163, 170, 171, 172, 204, 229, 234, 235.*
 - + *Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao đóng dấu xác nhận của nhà thầu - áp dụng đối với các hạng mục 75-91, 96-98, 177, 180-188, 190-194, 226, 236-245, 247-251.*
 - + *Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao đóng dấu xác nhận của nhà thầu hoặc bản sao y được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền - áp dụng đối với các hạng mục còn lại.*
- Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp:
 - + *Bản gốc hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ - áp dụng đối với các hạng mục 2, 4, 17, 18, 39, 66, 69, 70, 92, 105, 111, 114, 117, 120, 123, 126, 146, 159, 160, 162, 163, 170, 171, 172, 204, 229, 234, 235.*
 - + *Bản gốc hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao đóng dấu xác nhận của nhà thầu - áp dụng đối với các hạng mục 75-91, 96-98, 177, 180-188, 190-194, 226, 236-245, 247-251.*
 - + *Bản gốc hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao đóng dấu xác nhận của nhà thầu hoặc bản sao y được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền - áp dụng đối với các hạng mục còn lại.*
- Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm (nếu là hàng nhập khẩu): *Bản sao đóng dấu nhà thầu, có thể hiện đầy đủ thông tin số tờ khai.*
- Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành (nếu có) nếu là hàng nhập khẩu.
- Giấy bảo hành hàng hóa: *Bản gốc.*

1.3.3. Bảo hành hàng hoá

- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu.
- Địa điểm bảo hành: Tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
- Nhà thầu phải có văn bản cam kết kèm theo E-HSDT đáp ứng nội dung sau: Trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải cung cấp Giấy cam kết của nhà sản xuất hoặc đại diện được ủy quyền của nhà sản xuất sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo hành đối với các mục hàng hóa số 2-8, 39-40, 68-74, 107-174, 195-219, 227-235.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: 2-5, 12-16, 18-19, 29-32, 34-37, 39, 41-66, 71, 75-108, 111, 114, 117, 120, 123, 126-134, 166-177, 180-214, 217-230, 234, 236-242, 245.

Chi tiết theo đường link đính kèm:

https://www.mediafire.com/file/5gb8x9o1dj7tlay/Drawing_Bid1.rar/file